

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 132/2021/DS - PT

Ngày 17-12- 2021

V/v: Tranh chấp tài sản chung;

tranh chấp thừa kế tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền; bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký

Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 17/12/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 109/DSPT ngày 14/10/2021.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS- ST ngày 26/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2021/QĐ- PT ngày 17/11/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2021/QĐ – PT ngày 02/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1936 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị H: Anh Lê Văn T, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn P, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1972 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1964 (có mặt);

Các đương sự đều cùng địa chỉ cư trú: Thôn P, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn P, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn MT, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;

2. Ông Lê Văn L, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn P, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;

3. Bà Lê Thị T4, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn P, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;

4. Bà Lê Thị C, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn XC, xã TH, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;

5. Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1977 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã HG, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;

6. Bà Vi Thị T, sinh năm 1962 (là vợ ông Lê Văn Th, có mặt);

7. Bà Hoàng Thị Th, sinh năm 1974 (vắng mặt);

8. Ông Hoàng Văn C1, sinh năm 1966 (vắng mặt);

9. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1951 (vắng mặt);

Đều cùng địa chỉ cư trú: Thôn P, PĐ, LN, Bắc Giang;

10. UBND huyện LN, tỉnh Bắc Giang do ông Mai Văn D; chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện LN đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/12/2019, đơn bổ sung ngày 14/01/2020, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cụ Nguyễn Thị H do anh Lê Văn T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Nguyễn Thị H và cụ Lê Văn T5 sinh được 08 người con: Lê Thị T3, sinh năm 1960; Lê Văn Th, sinh năm 1964; Lê Văn L, sinh năm 1966; Lê Thị T4, sinh năm 1968; Lê Văn T1, sinh năm 1972; Lê Văn T2, sinh năm 1972; Lê Thị C, sinh năm 1974 và Lê Thị Ch, sinh năm 1976.

Đến năm 1993, các con lần lượt trưởng thành và ra ở riêng. Quá trình chung sống, cụ H và cụ T5 đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng 1.427m² đất tại thôn P, xã PĐ, huyện LN, Bắc Giang (trong đó đất ở nông thôn là 400m², đất vườn sử dụng lâu dài là 1.027m²) và các tài sản trên đất được UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S860242 cấp ngày 01/6/2001 mang tên cụ Lê Văn T5;

- Tổng diện tích đất nông nghiệp 960m² tại Thôn P, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang được UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q347059 ngày 29/9/2000 mang tên hộ ông Lê Văn T5, gồm 03 thửa đất:

+ 01 thửa đất tại AS có diện tích 432m² khi cụ T5 còn sống đã bán cho ông Lê Văn L;

+ 01 thửa đất tại NK có diện tích 192m² cụ H và ông Th mỗi người ½ diện tích.

+ 01 thửa đất tại AS có diện tích 336m² Ông Tđang sử dụng;

Ngày 26/6/2010, cụ Lê Văn T5 chết không để lại di chúc.

Cụ Nguyễn Thị H khởi kiện, đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của cụ Lê Văn T5 và cụ Nguyễn Thị H gồm thửa đất thổ cư 1.427m² và tài sản trên đất; thửa đất nông nghiệp 192m²; chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T5 cho cụ H và những người con theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và biên bản lời khai, biên bản hoà giải trong quá trình giải quyết tại Toà án bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:

Ông là con chung của cụ Nguyễn Thị H và cụ Lê Văn T5. Ông T thừa nhận: Cụ H khai về tài sản chung của cụ T5, cụ H, ngày chết của cụ T5, những người thuộc hành thừa kế thứ nhất của cụ T5 là cụ H và 08 người con là bà T3, ông Th, ông L, bà T4, ông T1, ông T2, bà C, bà Ch là đúng.

Ông xác định di sản của cụ T5 để lại là ½ giá trị trong khối tài sản chung của cụ T5, cụ H gồm có:

- Quyền sử dụng diện tích 1.427m² đất thổ cư được UBND huyện LN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S860242 cấp ngày 01/6/2001 mang tên cụ Lê Văn T5. Sau khi cụ T5 chết ông là người quản lý, sử dụng thửa đất này và vợ chồng ông trồng mới được 82 cây nhãn; nhà cũ của cụ H, cụ T5 ông đã phá đi, các anh chị của ông đều biết nhưng không có ý kiến gì.

- 192m² đất nông nghiệp tại khu NK; 336m² đất nông nghiệp tại khu AS tại thôn P, xã PĐ, huyện LN;

Ông đồng ý chia tài sản chung của cụ H, cụ T5 là diện tích đất thổ cư, diện tích đất nông nghiệp nêu trên, riêng kỹ phần thừa kế ông được hưởng ông nhường cho cụ H hưởng. 82 cây nhãn vợ chồng ông trồng trên thửa đất thổ cư ông đồng ý cho cụ H hưởng.

Tại bản tự khai và biên bản lời khai, đơn khởi kiện ngày 02/6/2020, ngày 31/12/2020, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ông Lê Văn Th trình bày:

Ông Th thừa nhận: Cụ H, Ông T1 khai về tài sản chung của cụ T5, cụ H, ngày chết của cụ T5, những người thuộc hành thừa kế thứ nhất của cụ T5 là đúng.

Ông xác định di sản của cụ T5 để lại là $\frac{1}{2}$ giá trị trong khối tài sản chung của cụ T5, cụ H gồm có: Đất thổ cư, đất nông nghiệp như cụ H và ông T1 khai là đúng.

Cụ H khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T5 ông đồng ý. Đồng thời ông yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích thửa 336m² đất tại khu AS ông Lê Văn T1 đang sử dụng và diện tích thửa 432m² đất tại khu NK ông Lê Văn L sử dụng. Kỳ phần ông được chia ông đề nghị được nhận bằng đất, không nhận bằng tiền.

Ông Lê Văn T2 trình bày:

Cụ H khai về tài sản chung của cụ T5, cụ H, ngày chết của cụ T5, những người thuộc hành thừa kế thứ nhất của cụ T5 là đúng.

Cụ H khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ T5 ông đồng ý. Riêng 432m² đất nông nghiệp tại AS cụ H và cụ T5 đã bán cho ông Lê Văn L ngày 05/5/2010.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Lê Thị T3, Lê Văn L, Lê Thị T4, Lê Thị C, Lê Thị Ch đều thống nhất trình bày: Cụ H khai về tài sản chung của cụ T5, cụ H, ngày chết của cụ T5, những người thuộc hành thừa kế thứ nhất của cụ T5 là đúng. Cụ H khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung, chia di sản thừa kế của cụ T5 các ông bà đều đồng ý và đều thống nhất nhường lại kỳ phần được hưởng cho cụ H hưởng.

Bà Vi Thị T trình bày: Bà kết hôn với ông Lê Văn Th năm 1981, đến năm 1986 vợ chồng bà ra ở riêng. Bà xác định không có công sức đóng góp gì vào diện tích đất thổ cư 1.427m² tại thôn P, xã PĐ, huyện LN, bà không yêu cầu đòi hỏi gì, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với quyền sử dụng diện tích 192m² cụ T5, cụ H đã tách cho vợ chồng bà canh tác, vợ chồng bà đã trồng 11 cây vải thiều.

Bà Hoàng Thị Th trình bày: Bà và Ông T kết hôn năm 1991, sau ngày cưới bà về gia đình Ông T làm dâu đến năm 1993 thì ra ở riêng cho đến nay.

Đối với diện tích 1.427m² đất thổ cư vợ chồng bà trồng được khoảng 70 cây nhãn. Bà không có yêu cầu, đề nghị gì.

Ông Hoàng Văn C1 trình bày:

Khoảng năm 2005 – 2006 ông có đồn điền, đôi 01 thửa ruộng có diện tích 01 sào (360m²) ở khu CĐ, thôn P, xã PĐ, huyện LN cho ông Lê Văn L lấy diện tích thửa 432m² đất ruộng tại khu AS, thôn P, xã PĐ, huyện LN, gia đình ông đã canh

tác, đến năm 2016 ông tiếp tục đổi thửa đất 432m² cho ông Lê Văn Q là người cùng thôn. Nay ông không yêu cầu đề nghị gì.

Ông Lê Văn Q trình bày: Ông là em của cụ T5. Năm 2008 ông có đổi 01 thửa ruộng có diện tích 01 sào 03 thước ở khu AS, thôn P, xã PĐ cho ông Hoàng Văn C1 lấy 01 thửa ruộng có diện tích 18 thước tại khu AS, thôn P, xã PĐ. Thửa đất của ông C1 đổi cho ông có nguồn gốc từ việc ông C1 đổi cho ông Lê Văn L. Ông xin được vắng mặt tại các phiên tiếp cận công khai chứng cứ, hoà giải và xét xử.

UBND huyện LN, tỉnh Bắc Giang do ông Mai Văn D là người đại diện trình bày:

- Thửa đất 192m² tại khu NK, trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Seri Q 347059 do UBND huyện LN cấp ngày 29/9/2000 cho hộ ông Lê Văn T5. Theo số liệu đo đạc hiện trạng thửa đất có diện tích là 307,7m² tăng 115,7m² so với Giấy chứng nhận đã cấp.

- Thửa đất thổ cư 1427m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Seri S 860242 do UBND huyện LN cấp ngày 01/6/2001 cho ông Lê Văn T5. Theo số liệu đo đạc hiện trạng có diện tích là 1537,8m² tăng 110,8m² so với Giấy chứng nhận đã cấp.

Việc chênh lệch diện tích giữa hiện trạng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân sai số do đo đạc (do trước đây đo bằng phương pháp thủ công tính toán không chính xác, nay đo bằng phương pháp hiện đại, độ chính xác cao).

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, biên bản định giá tài sản ngày 16/7/2020 và ngày 16/7/2020, ngày 06/4/2021 xác định như sau:

1. Thửa đất thổ cư diện tích 1.427m² có kết quả đo đạc hiện trạng: 1537,8m² tăng 110,8m² so với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Đất ở 400m² x 700.000 đồng/m² = 280.000.000 đồng.

- Đất vườn 1.137,8m² x 330.000đồng/ m² = 375.474.000 đồng.

- Các tài sản trên đất:

+ 28 cây vải thiều x 3.935.000đ/cây = 110.180.000 đồng.

Các tài sản của vợ chồng Ông T trên đất:

+ 65 cây nhãn (đường kính tán từ 4,0m - 5,0m) x 1.400.000đ/cây = 91.000.000đồng.

+ 17 cây nhãn (đường kính tán từ 2,0m - 3,0m) x 455.000đ/ cây = 7.735.000đồng.

+ 01 giếng đào không có giá trị.

2. Thừa đất 192m² tại khu NK, thôn P, xã PĐ, huyện LN, kết quả đo hiện trạng diện tích 307,7m² thừa đất có 01 hàng rào cây dâm bụt chia thừa đất làm 02 phần:

+ Cụ Nguyễn Thị H sử dụng diện tích 121,2m² x 1.650.000đ/ m² = 199.980.000 đồng;

+ Ông Lê Văn Th sử dụng 186,5m² x 1.650.000đồng/m² = 307.725.000đồng

+ 11 cây vải thiều x 3.305.000đ/ cây = 36.355.000đồng;

3. Thừa đất 432m² tại khu AStrị giá 278.000.000đồng.

4. Thừa đất nông nghiệp diện tích 336m² khu AS các đương sự tự thỏa thuận giá: 100.000.000đồng.

Với nội dung vụ án như trên, bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS- ST ngày 26/7/2021 của Toà án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Áp dụng Điều 4, Điều 5, Điều 100, Điều 166, Điều 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 4, Điều 5, Điều 138, Điều 357, khoản 2 Điều 468, Điều 612, Điều 613, Điều 615, Điều 620, 623 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2, 5 Điều 26, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 74, Điều 85, Điều 91, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016, Nghị quyết của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị H do anh Lê Văn T đại diện theo ủy quyền. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn Th.

Giao cho cụ Nguyễn Thị H được sở hữu sử dụng các tài sản sau:

- 1.537,8m² đất (đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S860242 cấp ngày 01/6/2001 mang tên cụ Lê Văn T5), trong đó 400m² đất ở 1.137,8m² đất vườn tại Thôn P, xã PĐ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang và các tài sản trên thừa đất gồm có 28 cây vải thiều, 72 cây nhãn 01 giếng đào;

- 307,7m² đất và 11 cây vải thiều tại khu NK, thôn P, xã PĐ, huyện LN đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q347059 ngày 29/9/2000 mang tên hộ ông Lê Văn T5.

- 336m² đất tại khu AS, thôn P, xã PĐ, huyện LN đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q347059 ngày 29/9/2000 mang tên hộ ông Lê Văn T5 (Diện tích đất cụ H được giao có sơ đồ đo đạc thực địa kèm theo bản án).

- Cụ Nguyễn Thị H phải trích chia cho ông Lê Văn Th giá trị kỷ phần thừa kế tài sản của cụ Lê Văn T5 576.297.722đồng và 36.355.000đồng tiền đền bù 11 cây vải thiều cho vợ chồng ông Lê Văn Th bà Vi Thị T; trích chia cho ông Lê Văn T2 76.297.722đồng (Bảy mươi sáu triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn, bảy trăm hai mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Th yêu cầu chia thừa kế diện tích 432m² tại khu Ao Sen, thôn P, xã PĐ, huyện LN.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02/8/2021, ông Lê Văn Th kháng cáo.

Nội dung kháng cáo:

Không đồng ý nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Toàn công bằng, đúng quy định của pháp luật;

Yêu cầu chia thừa kế diện tích 432m² tại khu Ao Sen, thôn Phì, xã Phì Điền, huyện Lục Ngạn; kỷ phần thừa kế của ông được nhận ông nhận bằng quyền sử dụng đất, không đồng ý nhận bằng tiền;

Không đồng ý chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, yêu cầu những người được chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Toàn chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Tại phiên toà phúc thẩm, anh Lê Văn T đại diện theo uỷ quyền của cụ Nguyễn Thị H không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, ông Lê Văn T1 vắng mặt đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Lê Văn Th không thay đổi, bổ sung rút kháng cáo.

Ông Lê Văn Th trình bày: Bản án sơ thẩm xét xử không công bằng, ông không đồng ý yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm:

- Chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn T5 là thửa đất nông nghiệp diện tích 432m² tại khu AS, thôn P, xã PĐ, huyện LN;

- Kỷ phần thừa kế của ông được nhận ông nhận bằng quyền sử dụng đất, không đồng ý nhận bằng tiền;

- Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chia đều 3.700.000đồng cho tất cả những người thừa kế của cụ Lê Văn T5 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Văn T trình bày: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của ông Lê Văn Th, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà Vi Thị T trình bày: Đồng ý với nội dung trình bày của ông Lê Văn Th, không thay đổi, bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 306 của Bộ luật tố tụng dân sự:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên Toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các công việc khác đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 26/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Ông Lê Văn Th phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, cụ Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng những người này không có liên quan đến kháng cáo và việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 294, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận các nội dung sau:

[2.1] Thời điểm mở thừa kế: Là ngày cụ T5 chết ngày 26/6/2010.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 có 09 người gồm có: Cụ H (là vợ cụ T5), 08 con chung của cụ T5 và cụ H là: Bà T3, ông Th, ông L, bà T4, ông T1, ông T2, bà C, bà Ch.

[2.2] Tài sản chung của cụ T5 và cụ H gồm có:

- Đất thổ cư: $1537.8m^2$, trong đó:
- Đất ở $400m^2 \times 700.000 \text{ đồng}/m^2 = 280.000.000 \text{ đồng}$;
- Đất vườn $1.137,8m^2 \times 330.000 \text{ đồng}/m^2 = 375.474.000 \text{ đồng}$.
- 28 cây vải thiều $\times 3.935.000 \text{ đ}/\text{cây} = 110.180.000 \text{ đồng}$.
- $307,7m^2$ đất nông nghiệp khu NK trị giá: $507.705.000 \text{ đồng}$;
- $336m^2$ đất nông nghiệp tại khu AS trị giá: $100.000.000 \text{ đồng}$;

Tổng giá trị tài sản chung của cụ T5, cụ H là $1.373.359.000 \text{ đồng}$ (một tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Cụ T5 chết không có di chúc, tài sản chung của cụ T5 với cụ H và di sản thừa kế của cụ T5 chưa được chia. Các đương sự đều đồng ý chi tài sản chung của cụ T5 và cụ H, chia thừa kế di sản của cụ T5 như đã nêu trên. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bản án sơ thẩm chia tài sản chung của cụ T5 với cụ H và chia di sản thừa kế của cụ T5 là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 609, Điều 614 Bộ luật dân sự.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn Th, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1] Nội dung kháng cáo yêu cầu chia $432m^2$ đất nông nghiệp tại khu AS. Hội đồng xét xử thấy: $432m^2$ đất nông nghiệp tại Ao Sen, thôn P, xã PĐ, huyện LN đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q347059 ngày 28/9/2000 mang tên hộ ông Lê Văn T5. Ngày 05/5/2010 cụ T5 và cụ H cùng gia đình đã đồng ý chuyển nhượng cho ông Lê Văn L giá tiền $10.000.000 \text{ đồng}$ (Mười triệu đồng), 08 con của hai cụ không ai có ý kiến phản đối. Ông L đã canh tác sử dụng diện tích ổn định, sau này ông L đã dồn điền đổi thửa diện tích $432m^2$ đất tại AS cho ông Hoàng Văn C1 người cùng thôn để lấy thửa diện tích $360m^2$ đất tại CĐ của ông Hoàng Văn C1. Ngày 29/9/2000 ông Lê Văn L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01012/QSĐĐ/414/QĐ - UB(H) đối với $360m^2$ đất đổi cho ông C1. Ông C1 sau khi nhận chuyển đổi $432m^2$ đất của ông L ông C1 lại dồn điền đổi thửa cho ông Lê Văn Q người cùng thôn. Như vậy có căn cứ để xác định: Khi còn sống, cụ H, cụ T5 đã định đoạt xong diện tích $432m^2$ đất nông nghiệp tại AS, diện tích đất này không còn là tài sản chung của cụ H, cụ T5 tại thời điểm mở thừa kế, thừa

đất không phải là di sản thừa kế của cụ T5. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Th là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2005 (là văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm mở thừa kế).

[3.2] Nội dung ông Th kháng cáo yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử thấy: Tổng giá trị tài sản của cụ T5 và cụ H là 1.373.359.000đ. Cụ T5 và cụ H mỗi người có $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản = 686.679.500đồng.

Giá trị di sản thừa kế của cụ Lê Văn T5 được chia cho 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 gồm có: Cụ H, ông Th, ông T1, ông T2, bà T3, ông L, bà T4, bà C, bà Ch (686.679.500 đồng : 9 = 76. 297.722 đồng/01 kỷ phần thừa kế). Ông T1, bà T3, ông L, bà T4, bà C, bà Ch đều tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế của mình cho cụ Hội được hưởng.

Ông Lê Văn Th đang canh tác 186,5m² đất nông nghiệp (thuộc loại đất trồng cây hàng năm) trị giá 307.725.000đồng; trên diện tích đất có 11 cây vải trị giá 36.355.000đồng, nếu giao cho ông Th sử dụng 186,5m² đất, thì ông Th phải trích trả giá trị chênh lệch cho cụ H là 231.427.278 đồng. Nếu tách thửa để chia cho ông Th diện tích đất tương đương với số tiền 76. 297.722 thì diện tích đất ông Th được chia bằng 46,24m² là quá nhỏ, không phù hợp với quy định tại Điều 5, Điều 7 của Quyết định số 40/2021/QĐ- UBND ngày 20/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang quy định về diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với thửa đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, đất lâm nghiệp, diện tích tối thiểu của thửa đất còn lại và thửa đất mới sau khi tách thửa là 500 m².

Vì vậy bản án sơ thẩm chia cho ông Lê Văn Th được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền và buộc cụ H phải trả tiền tài sản trên đất cho ông Th là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại Điều 685 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.3] Nội dung ông Lê Văn Th kháng cáo không đồng ý chịu 3.700.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Hội đồng xét xử thấy: Ngày 04/01/2021, ông Th có đơn đề nghị chia thửa đất 432m² tại khu AS, ngày 23/3/2021 ông Th có đơn yêu cầu định giá tài sản. Ngày 06/4/2021, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 432m² đất tại khu AS, số tiền đã chi là 3.700.000đ. Do diện tích thửa 432m² cụ T5 đã chuyển nhượng cho ông L, ông L tiếp tục chuyển đổi cho ông C1, ông C1 tiếp tục chuyển đổi cho ông Q. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia 432m² đất và buộc ông Th phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là đúng quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Th. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS- ST ngày 26/7/2021 của Toà án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Thkhông được chấp nhận nên ông Thphải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 294, Điều 296, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn Th. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS- ST ngày 26/7/2021 của Toà án nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn Th phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng trừ cho ông Lê Văn Th 300.000đồng đã nộp ghi tại biên lai số 0010322 ngày 10/8/2021 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN, tỉnh Bắc Giang thu. Xác nhận: Ông Lê Văn Th đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện LN;
- Chi cục THADS huyện LN;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Xuân Thọ